

Chương 4. Tính giá các đối tượng

Chương 4. Phương pháp tính giá

- 4.1. Vai trò của phương pháp tính giá
- 4.2. Yêu cầu và nguyên tắc tính giá
- 4.3. Tính giá tài sản mua
- 4.4. Tính giá sản phẩm, dịch vụ sản xuất
- 4.5. Tính giá hàng xuất kho

4.1. Vai trò của phương pháp tính giá

- - Phù hợp với điều kiện của nền kinh tế thị trường
- - Thực hiện được yêu cầu của hạch toán kinh doanh
- - Độc lập nhưng có quan hệ chặt chẽ với các phương pháp khác

Các đối tượng cần tính giá

- Tài sản mua vào
- Sản phẩm, dịch vụ tạo ra
- Hàng xuất kho

4.2. Yêu cầu và nguyên tắc tính giá

4.2.1. Yêu cầu

- Chính xác
- Thống nhất

4.2. Yêu cầu và nguyên tắc tính giá

4.2.2. Nguyên tắc tính giá

- Tính theo trị giá vốn
- Xác định đối tượng tính giá phù hợp
- Phân loại chi phí hợp lý
- Lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí thích hợp

Phân loại chi phí theo công dụng của chi phí

- Chi phí thu mua
- Chi phí sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.
- Chi phí kinh doanh: chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

4.3. Nội dung và trình tự tính giá tài sản mua vào

- Xác định giá mua của tài sản
- Tập hợp các chi phí phát sinh
- Tính trị giá vốn của tài sản mua

Giá mua của tài sản :

- Giá trên Hoá đơn bán hàng : nếu tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là giá không có thuế, nếu tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp là giá có thuế.
- Thuế nhập khẩu (nếu có)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

Chú ý: Nếu phát sinh giảm giá, chiết khấu thương mại hay trả lại hàng thì giá trị của các nội dung này sẽ bị trừ khỏi giá mua

Chi phí phát sinh

- Là toàn bộ các khoản chi liên quan đến việc mua tài sản ngoài số tiền liên quan đến giá mua, bao gồm: bốc dỡ, vận chuyển, lưu kho, hoa hồng môi giới...
- Nếu các khoản chi này liên quan đến nhiều loại tài sản thì phải phân bổ chúng sao cho phù hợp

Chi phí phát sinh

VD: Doanh nghiệp A mua 200kg vật liệu A và 300kg vật liệu B thuê xe vận chuyển về doanh nghiệp hết 500.000 đồng.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí vận chuyển} \\ \text{phân bổ cho VLA} \end{array} = \frac{500.000}{200 + 300} \times 200$$

Trị giá vốn của tài sản mua = Giá mua + CFPS

VD: Công ty X tiến hành thu mua vật liệu M để phục vụ cho sản xuất. Trong kỳ, có các tài liệu liên quan đến việc thu mua:

- Số tiền phải trả ghi trên hoá đơn của người bán bao gồm cả thuế GTGT 10% là 110.000.000 đồng
- Chi phí của bộ phận thu mua: 549.000 đồng
- Khối lượng vật liệu thu mua: 1.500 kg
- Định mức hao hụt tự nhiên: 0,6%
- Khối lượng thực nhập kho: 1.495 kg

Yêu cầu: Tính trị giá thực tế vật liệu M.

4.4. Nội dung và trình tự tính giá sản phẩm, dịch vụ tạo ra

- Bước 1: Tập hợp các chi phí trực tiếp (nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp)
- Bước 2: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung
- Bước 3: Xác định giá trị của sản phẩm dở dang
- Bước 4: Tính ra tổng giá thành của sản phẩm hoàn thành và giá thành đơn vị

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & = & \text{Giá trị sản} & + & \text{Chi phí sản} & - & \text{Giá trị sản} \\ \text{sản phẩm,} & & \text{phẩm, dịch} & & \text{xuất thực tế} & & \text{phẩm, dịch} \\ \text{dịch vụ hoàn} & & \text{vụ dở} & & \text{phát sinh} & & \text{vụ dở dang} \\ \text{thành} & & \text{dang đầu} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \\ & & \text{kỳ} & & & & \end{array}$$

Các phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang

- Theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Theo sản lượng ước tính tương đương

Phương pháp 1: Theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang} = \frac{\text{Tổng số chi phí NVL trực tiếp}}{\text{SLSF HT} + \text{SLSFDD}} \times \text{SLSF dở dang}$$

Phương pháp 2: Theo sản lượng ước tính tương đương

SLSF dở dang quy đổi = SLSF dở dang x Hệ số quy đổi

$$\text{Chi phí NVL trực tiếp phân bổ cho SFDD} = \frac{\text{Tổng số CFNVL trực tiếp}}{\text{SLSFHT} + \text{SLSFDD}} \times \text{SLSFDD}$$

$$\text{Chi phí chế biến phân bổ cho SFDD} = \frac{\text{Tổng số chi phí chế biến}}{\text{SLSFHT} + \text{SLSFDD quy đổi}} \times \text{SLSFDD quy đổi}$$

Phương pháp 2: Theo sản lượng ước tính tương đương

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị sản phẩm} & = & \text{Chi phí NVL trực tiếp} & + & \text{Chi phí chế biến phân} \\ \text{dở dang} & & \text{phân bổ cho SFDD} & & \text{bổ cho SFDD} \end{array}$$

4.5. Nội dung và trình tự tính giá hàng xuất kho

Hàng xuất kho là các loại tài sản trước đây đã được nhập kho, nay xuất kho. Có 2 trường hợp:

- Thành phẩm và dịch vụ
- Vật tư và hàng hóa



Có 4 phương pháp tính giá hàng xuất kho mà các doanh nghiệp có thể lựa chọn

- Nhập trước xuất trước (FIFO)
- Nhập sau xuất trước (LIFO)
- Thực tế đích danh
- Giá đơn vị bình quân

Phương pháp Nhập trước xuất trước

Giả định lô hàng nào nhập kho trước thì sẽ xuất kho trước

Ưu điểm; Đơn giản, dễ tính toán

Nhược điểm: Không thích hợp trong trường hợp giá cả biến động mạnh

Phương pháp nhập sau xuất trước

Giả định lô hàng nào nhập kho sau thì sẽ xuất kho trước

Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính toán, giá cả luôn được tính sát với giá thị trường

Nhược điểm: Giá trị tồn kho luôn là giá cũ

Phương pháp thực tế đích danh

Xuất lô hàng nào thì sẽ tính theo đúng giá nhập vào của lô hàng đó

Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính toán và độ chính xác cao

Nhược điểm: Khó quản lý, không áp dụng được trong trường hợp là mặt hàng thông thường

Phương pháp giá đơn vị bình quân

$$\text{Giá thực tế hàng xuất kho} = \text{Số lượng hàng xuất kho} \times \text{Giá đơn vị bình quân}$$

Trong đó giá đơn vị bình quân được tính bằng hai cách

Cách 1: Bình quân gia quyền

$$\begin{array}{l} \text{Giá thực tế của hàng tồn đầu kỳ và} \\ \text{nhập trong kỳ} \\ \text{Giá đơn vị} = \text{-----} \\ \text{bình quân} \\ \text{Số lượng thực tế của hàng tồn đầu} \\ \text{kỳ và nhập trong kỳ} \end{array}$$

Nhược điểm: Tính toán phức tạp, không có số liệu để cập nhật thường xuyên

Cách 2: Bình quân sau mỗi lần nhập

Giá trị thực tế của hàng tồn kho sau mỗi lần nhập

Giá đơn vị = $\frac{\text{Giá trị thực tế của hàng tồn kho sau mỗi lần nhập}}{\text{Số lượng thực tế của hàng tồn kho sau mỗi lần nhập}}$

Số lượng thực tế của hàng tồn kho sau mỗi lần nhập

VD: Có tình hình nhập xuất tồn kho vật liệu X tại một đơn vị như sau

Tồn đầu kỳ : 1.000m, đơn giá: 3.100đồng/m

Ngày 5: xuất 300m

Ngày 8: mua 400m giá hoá đơn cả thuế GTGT 10% là 1.298.000 đồng, chi phí vận chuyển số vật liệu trên hết 100.000 đồng

Ngày 13: xuất 800m

Ngày 17: mua 1.500m giá 3.200 đồng/m

Ngày 21: xuất 1.000m

Ngày 28: mua 2.000m giá đơn vị chưa thuế GTGT 10% là 2.970 đồng /m, chi phí phát sinh liên quan đến việc mua vật liệu trên là 250.000 đồng, biết rằng sau đó doanh nghiệp lại được hưởng chiết khấu thương mại 0,5%.

Ngày 30: xuất 1.800m

Yêu cầu: Tính giá xuất và tồn kho vật liệu X theo các phương pháp